

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Mía đường Sơn La

Ngày 31/12/2025	161,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-7.6%	-

DT thuần Q4/25	249	tỷ VNĐ
QoQ:	▼50.0	-16.6%
YoY:	▼72.0	-22.3%

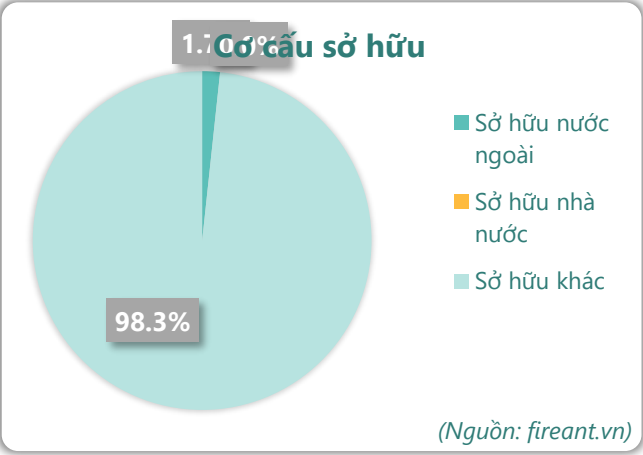
LN thuần Q4/25	92.5	tỷ VNĐ
QoQ:	▲11.0	13.5%
YoY:	▼11.5	-11.0%

LN sau thuế Q4/25	92.5	tỷ VNĐ
QoQ:	▲11.0	13.5%
YoY:	▼12.5	-11.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	30.8%
YoY:	+/-▼10.5%

ROE 2025	21.9%
YoY:	+/-▼16.2%

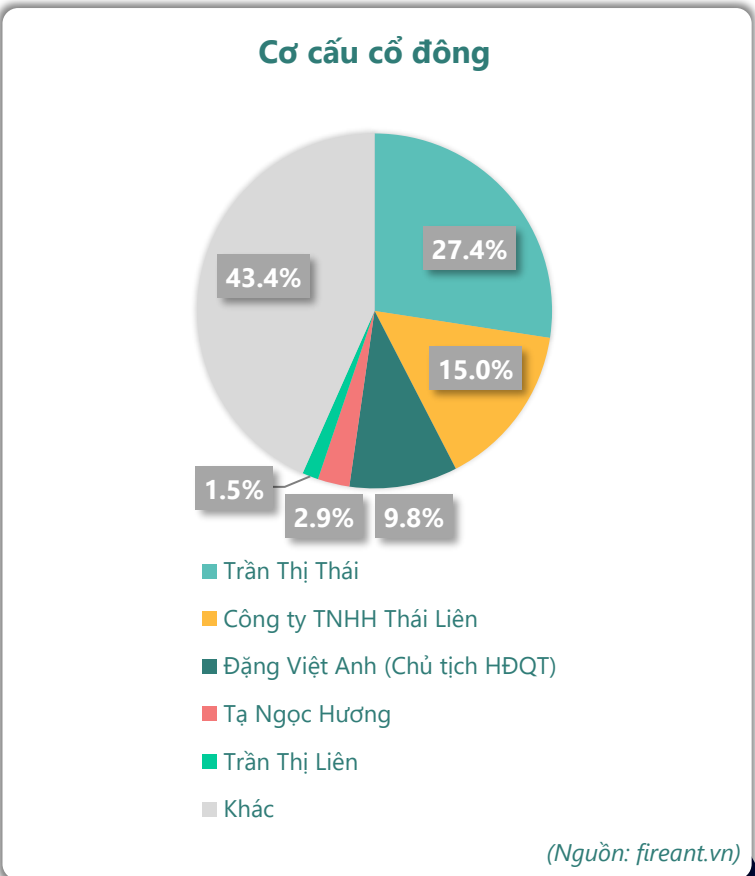
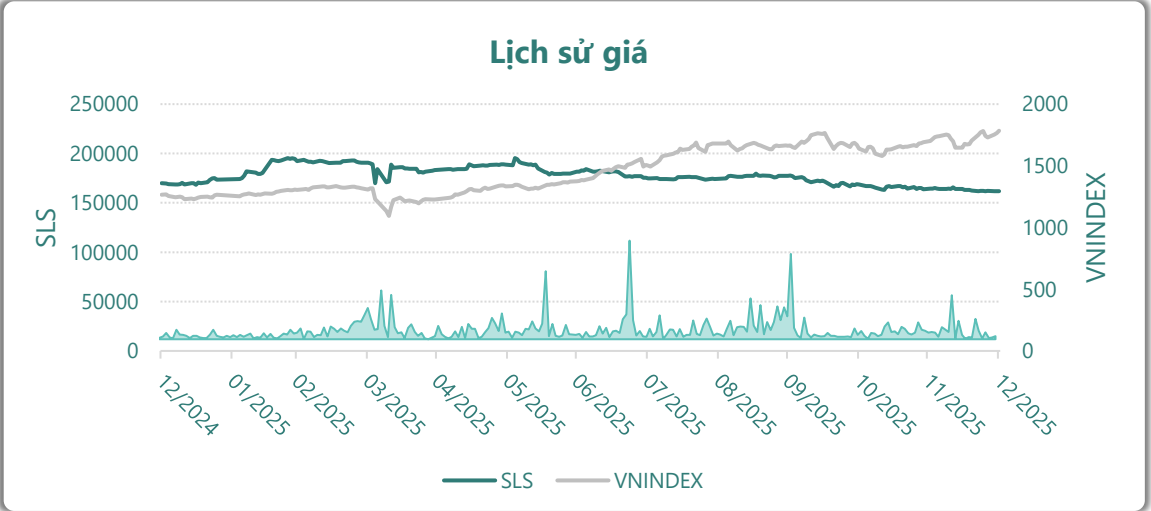
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	161,800 - 195,368
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,585
Số lượng CPLH (CP)	9,791,945
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,910
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.19
EPS	36,744
P/E	4.4



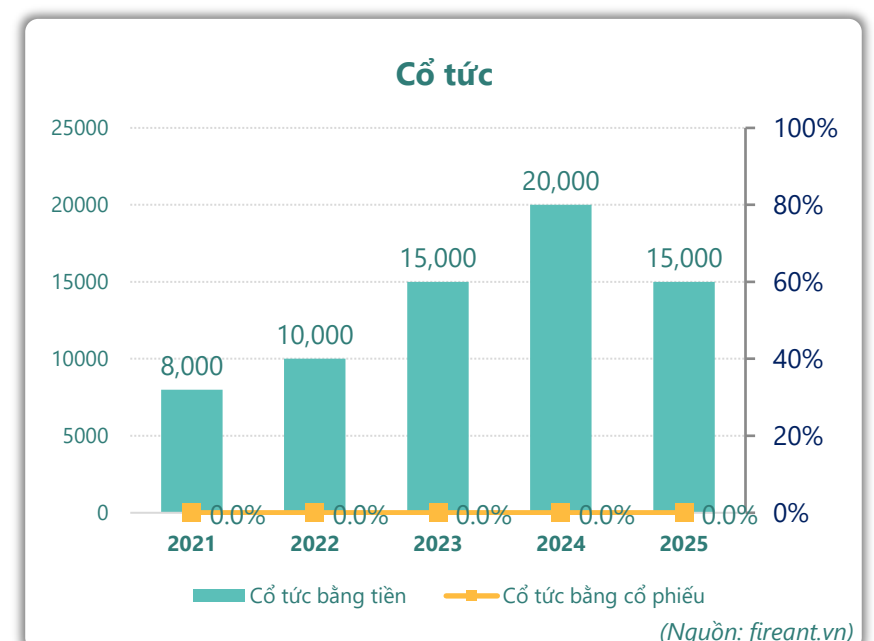
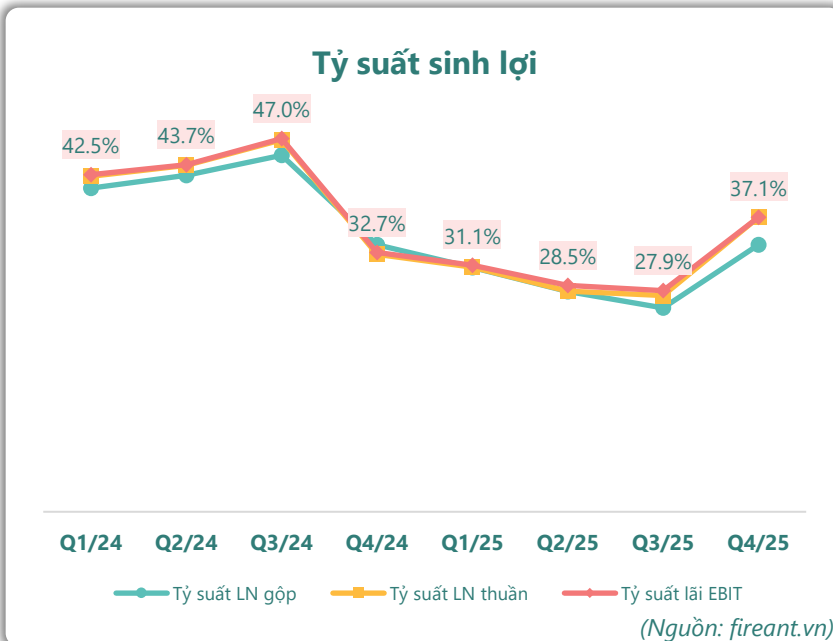
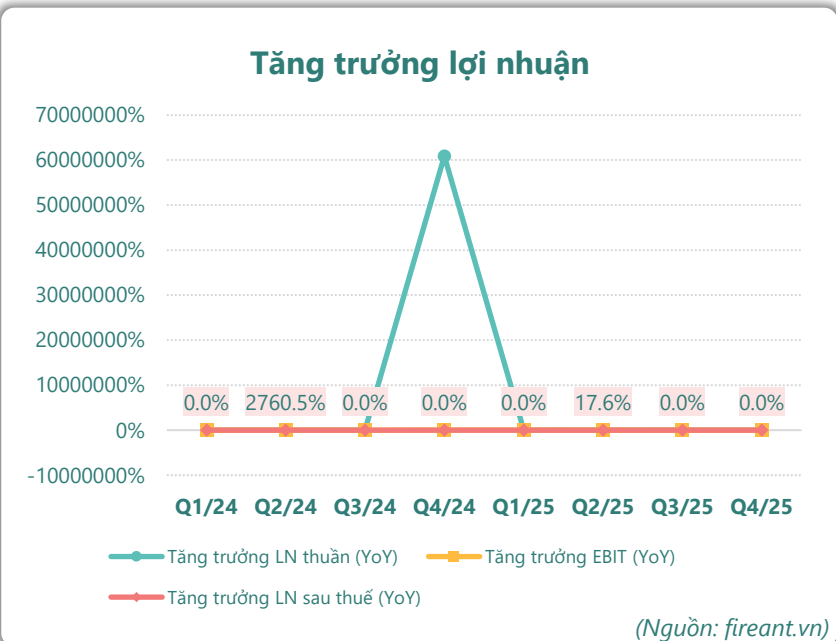
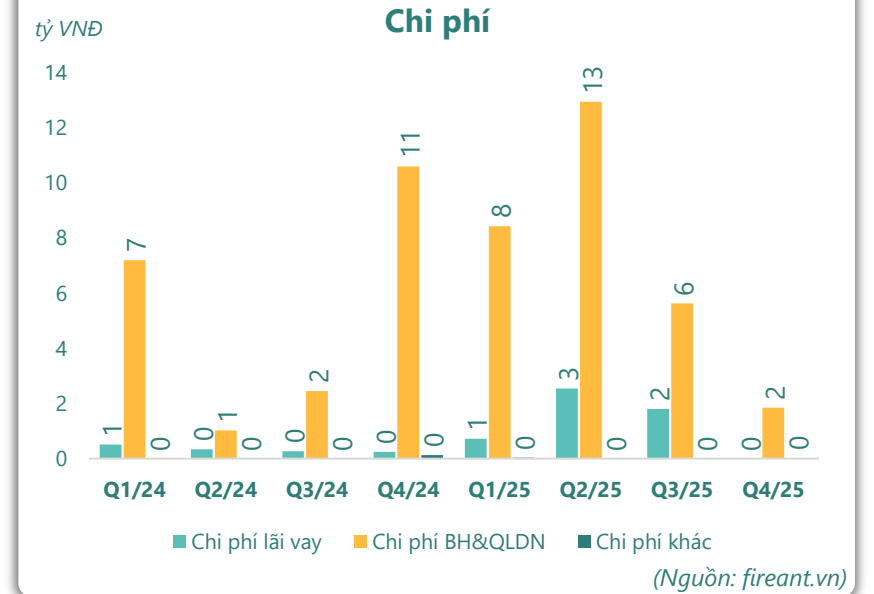
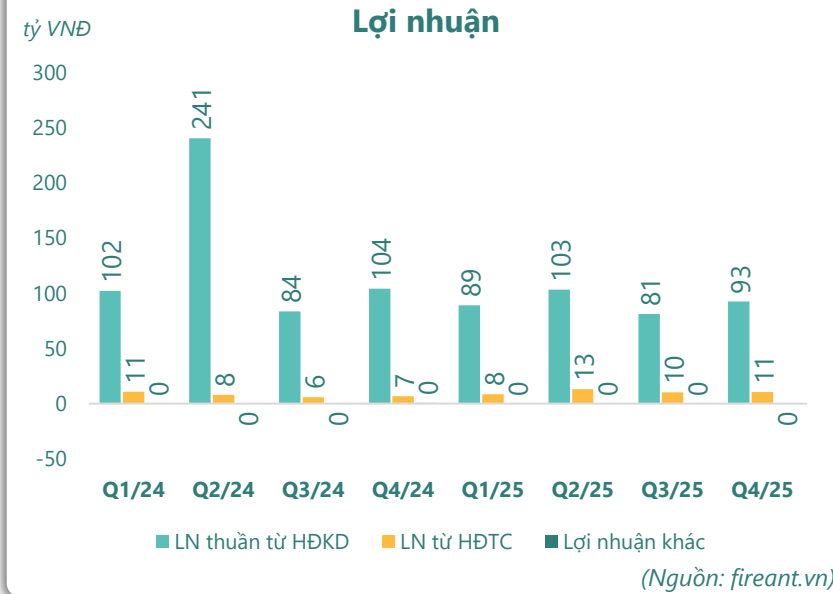
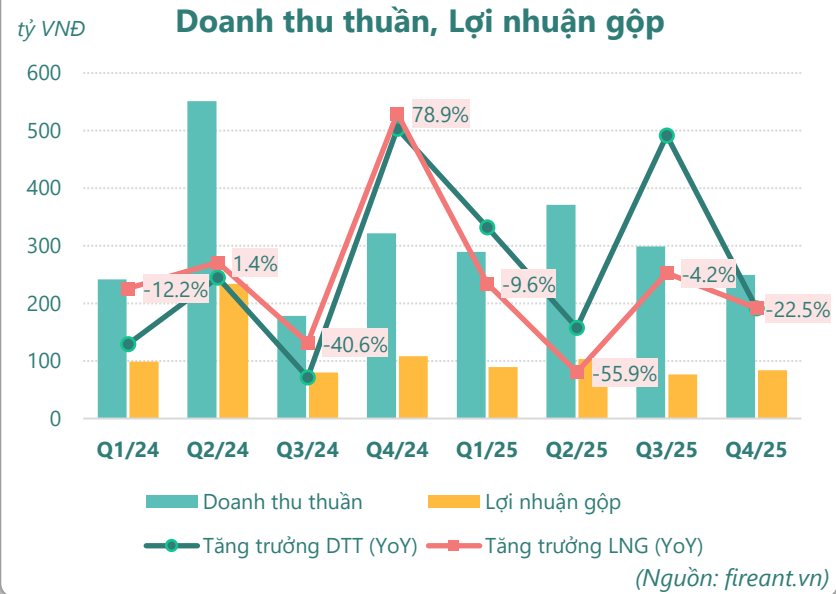
DT thuần 2025	1,209	tỷ VNĐ
YoY:	▼84.0	-6.5%

LN thuần 2025	367	tỷ VNĐ
YoY:	▼164	-31.0%

LN sau thuế 2025	360	tỷ VNĐ
YoY:	▼166	-31.6%



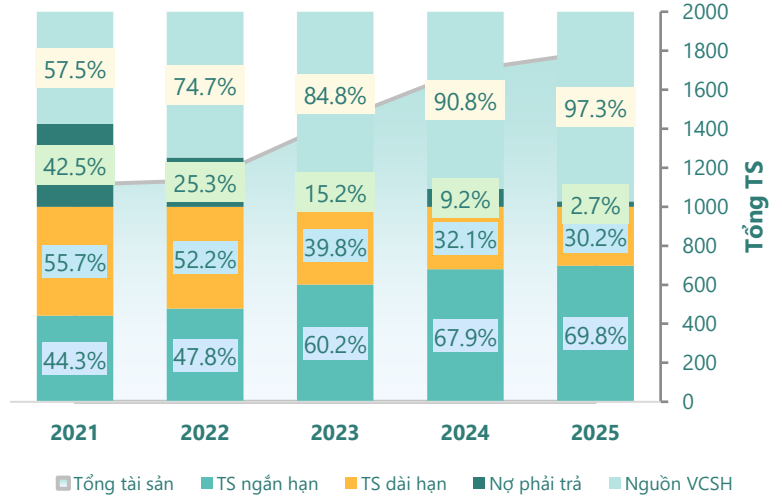
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

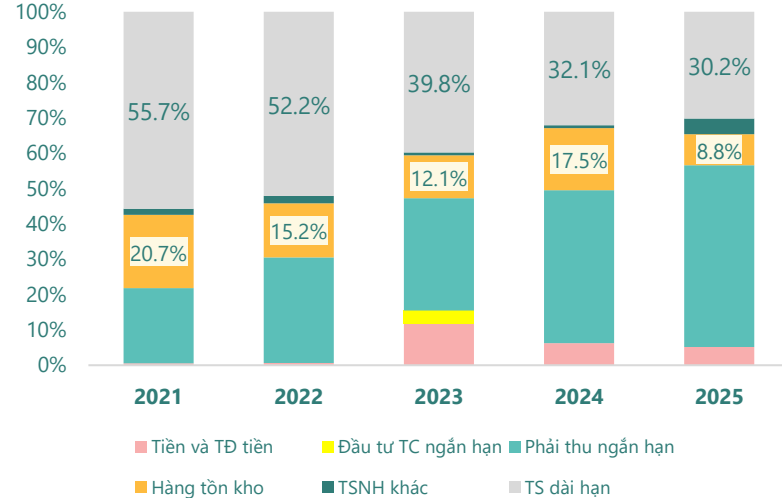
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

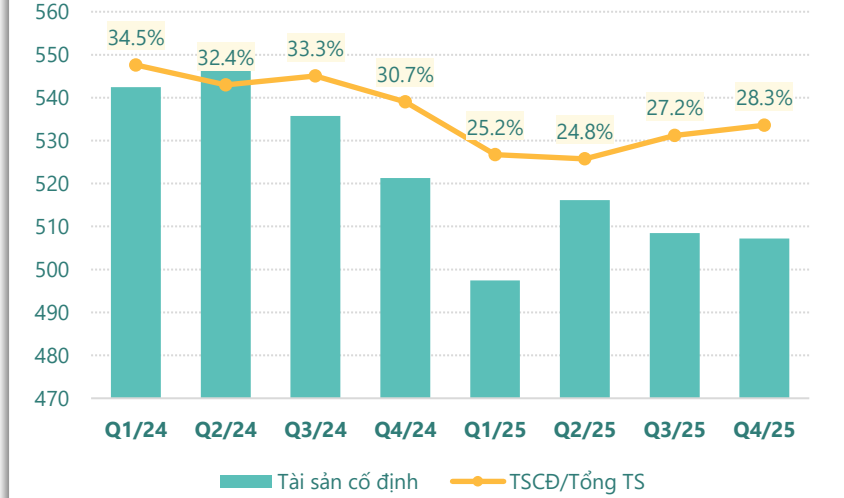
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

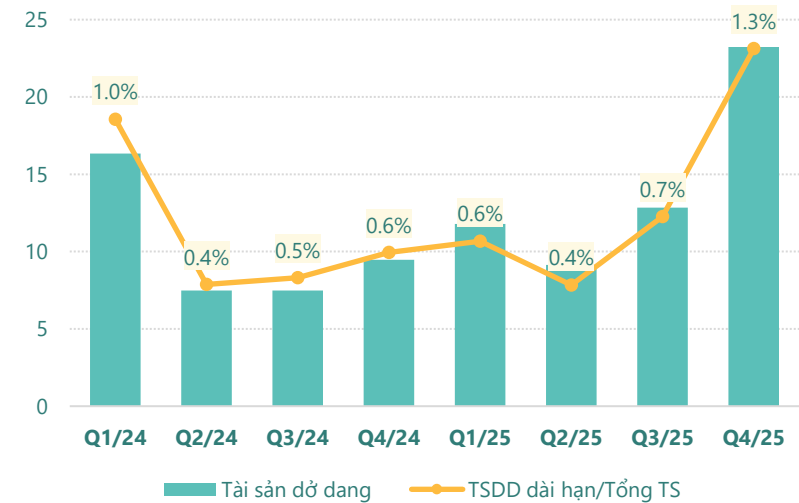
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

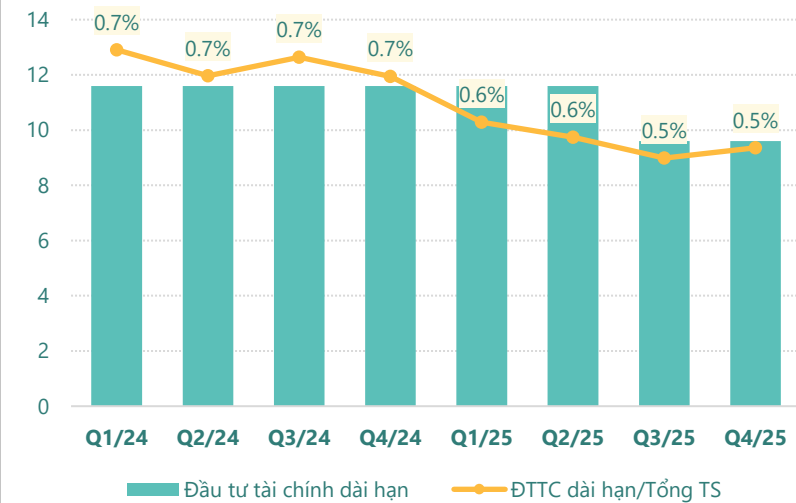
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

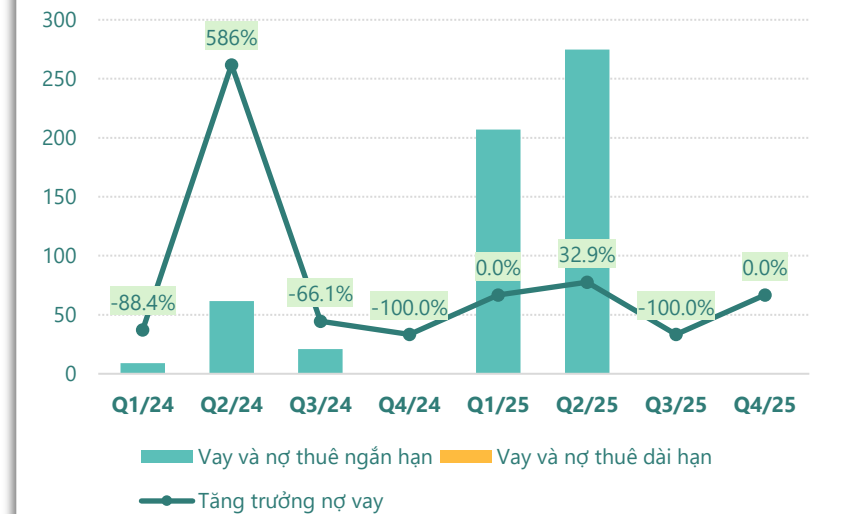
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

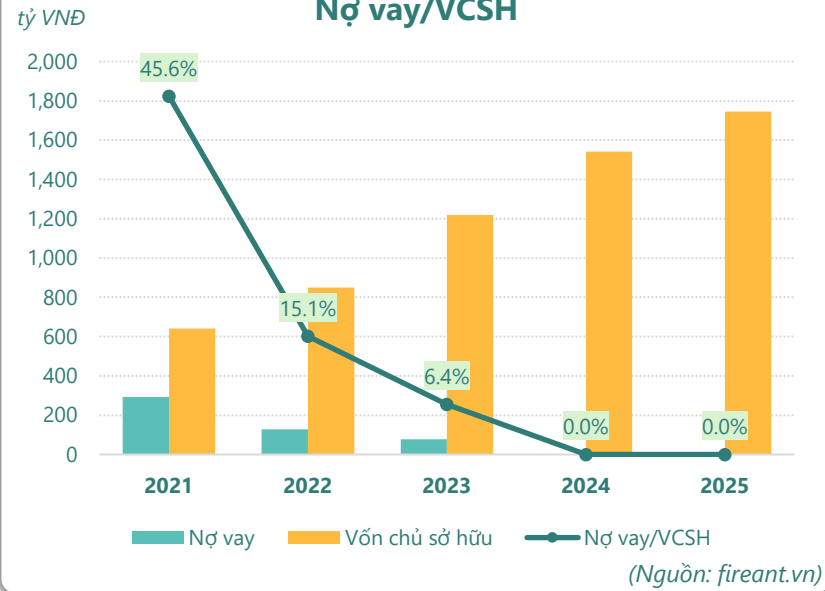
tỷ VNĐ



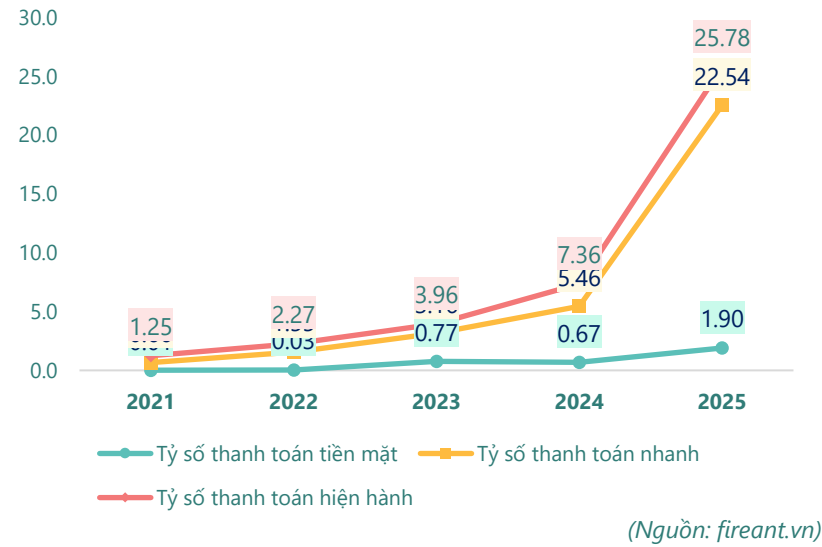
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

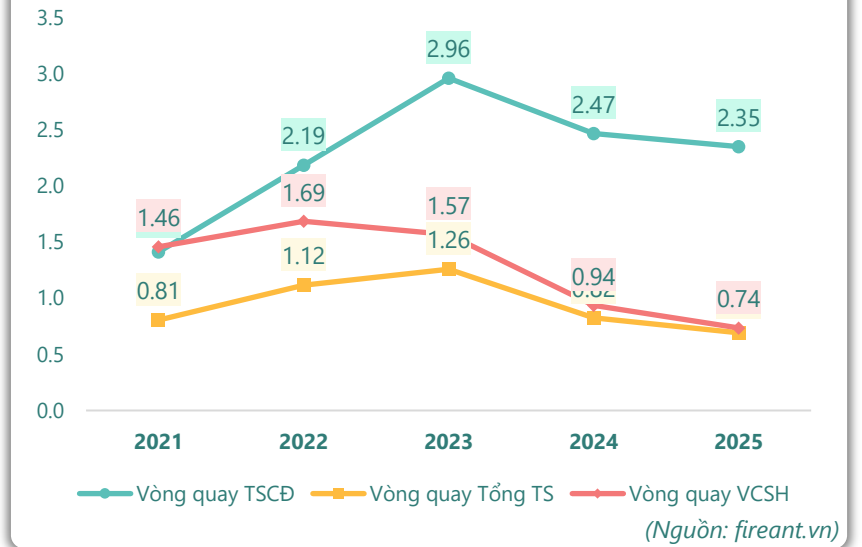
Nợ vay/VCSH



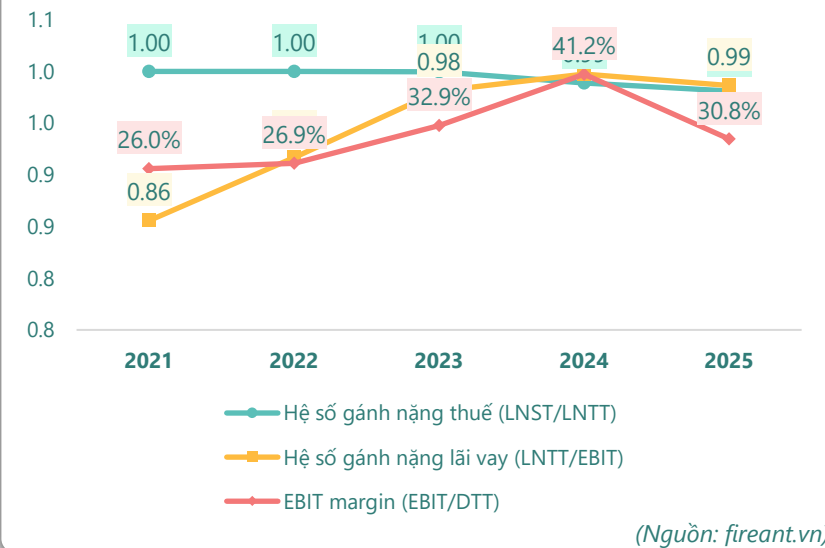
Chỉ số thanh khoản



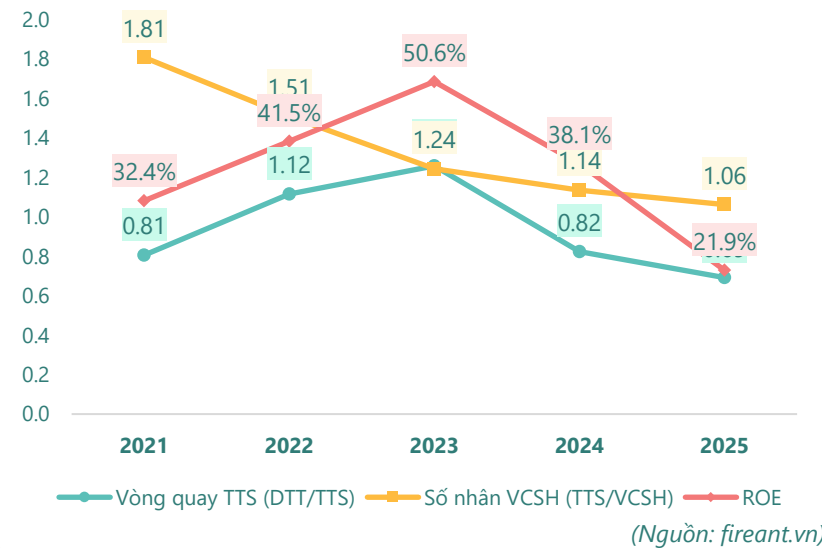
Vòng quay tài sản



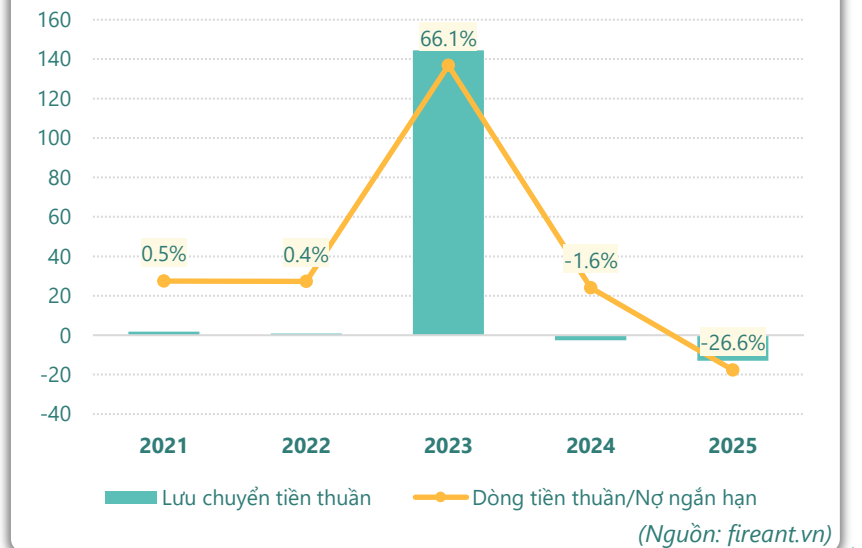
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	249	321	-22.3%	1,209	1,293	-6.5%
Giá vốn hàng bán	165	213	-22.3%	856	772	10.9%
Lợi nhuận gộp	83.9	108	-22.3%	353	521	-32.2%
Doanh thu HĐTC	10.5	6.95	51.3%	47.5	31.8	49.4%
Chi phí TC	0	0.25	-100%	5.07	0.40	1177%
Chi phí lãi vay	0	0.25	-100%	5.07	1.37	270%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.50	0.55	-9.9%	2.96	2.08	42.1%
Chi phí QLDN	1.35	10.1	-86.6%	25.9	19.2	34.9%
LN thuần từ HĐKD	92.5	104	-11.0%	367	531	-31.0%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.48	-102%	0.17	0.48	-64.4%
LN trước thuế	92.5	105	-11.9%	367	532	-31.0%
Lợi nhuận sau thuế	92.5	105	-11.9%	360	526	-31.6%
LNST của CĐ cty mẹ	92.5	105	-11.9%	360	526	-31.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	310	64.0	-184	-35.6	447	82.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0.00	-0.14	1.79	-0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-159	-129	99.1	18.6	-301	-141
Tiền đầu kỳ	18.5	170	105	20.1	3.21	152
Lưu chuyển tiền thuần	152	-64.9	-85.2	-17.1	148	-59.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	170	105	20.1	3.21	152	92.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,794	1,699	5.6%
Tài sản ngắn hạn	1,253	1,154	8.5%
Tiền và tương đương tiền	92.5	105	-12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	922	736	25.3%
Hàng tồn kho	157	298	-47.2%
Tài sản ngắn hạn khác	80.5	14.8	445%
Tài sản dài hạn	542	545	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	507	521	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.2	9.46	146%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.60	11.6	-17.2%
Tài sản dài hạn khác	1.65	2.95	-44.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.6	157	-69.0%
Nợ ngắn hạn	48.6	157	-69.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	33.7	101	-66.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,746	1,543	13.2%
Vốn chủ sở hữu	1,746	1,543	13.2%
Vốn điều lệ	97.9	97.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

